RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 -11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.500.000.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Chu Mai Hào	Chủ tịch
Ông Cáp Hữu Ánh	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Thái Hòa	Thành viên
Ông Cao Tứ Tài	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Thắng	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Phạm Vương Bắc	Thành viên – Miễn nhiệm từ 20/08/2013
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên – Bổ nhiệm từ 20/08/2013

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Cáp Hữu Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0302404... CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

CHU MAI HÀO

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.190/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Các Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP.HỒ CHÍ MINH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC NGHIỆP VỤ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0425-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ BÍCH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1505-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**80.354.823.629**	**77.820.290.301**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**6.901.549.723**	**10.965.819.097**
1. Tiền	111		5.901.549.723	3.965.819.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	7.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**28.672.524.769**	**29.243.273.685**
1. Phải thu khách hàng	131		26.269.460.023	28.359.353.639
2. Trả trước cho người bán	132		2.383.024.785	921.707.352
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		678.044.529	429.650.886
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(658.004.568)	(467.438.192)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**37.711.303.238**	**37.417.597.394**
1. Hàng tồn kho	141		38.311.136.459	37.740.770.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599.833.221)	(323.172.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**69.445.899**	**193.600.125**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	120.865.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.445.899	72.734.273

(Phần tiếp theo trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**93.404.609.842**	**97.574.583.052**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**56.770.195.248**	**50.895.044.020**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	35.859.028.944	38.716.618.742
+ Nguyên giá	222		94.731.690.928	93.817.553.907
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.872.661.984)	(55.100.935.165)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	20.725.348.336	4.589.050.091
+ Nguyên giá	228		22.478.622.239	5.268.716.851
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.753.273.903)	(679.666.760)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	185.817.968	7.589.375.187
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.8	**21.948.399.487**	**31.661.208.425**
+ Nguyên giá	241		34.474.841.002	43.980.869.978
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(12.526.441.515)	(12.319.661.553)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**14.190.000.000**	**14.190.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.100.000.000	14.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		90.000.000	90.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**496.015.107**	**828.330.607**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.8	454.015.107	783.676.064
3. Tài sản dài hạn khác	268		42.000.000	44.654.543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**173.759.433.471**	**175.394.873.353**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**57.809.506.282**	**64.656.770.532**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.946.903.579**	**54.905.010.511**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	23.938.656.160	25.322.981.797
2. Phải trả người bán	312		5.071.478.912	8.949.110.462
3. Người mua trả tiền trước	313		21.832.921	24.519.232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	3.689.979.973	3.962.663.898
5. Phải trả người lao động	315	5.12	8.011.344.839	6.464.555.784
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	8.006.555.513	6.177.129.694
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.14	4.207.055.261	4.004.049.644
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.862.602.703**	**9.751.760.021**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	2.221.722.680	2.297.696.320
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	2.640.880.023	7.454.063.701
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**115.949.927.189**	**110.738.102.821**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**115.949.927.189**	**110.738.102.821**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.500.000.000	55.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.380.542.000	17.380.542.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.738.540.191	22.741.833.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.550.000.000	5.550.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.780.844.998	9.565.727.627
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**173.759.433.471**	**175.394.873.353**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		37.401.958	37.401.958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.396.500	1.396.500
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		0,92	0,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH HUYỀN	TRỊNH BÍCH DUNG	CÁP HỮU ÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	147.230.846.891	145.311.745.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	4.687.038.869	3.017.668.158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	142.543.808.022	142.294.076.844
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	84.015.329.612	86.031.444.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.528.478.410	56.262.632.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	409.424.101	1.478.086.044
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.467.442.228	3.230.781.758
trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.358.711.114*	*3.056.583.255*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	17.699.228.402	17.756.831.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	12.649.339.526	13.735.665.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.121.892.355	23.017.439.216
11. Thu nhập khác	31		268.462.852	824.340.268
12. Chi phí khác	32		218.833.203	394.951.937
13. Lợi nhuận khác	40		49.629.649	429.388.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.171.522.004	23.446.827.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.237.382.070	6.292.656.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	329.660.957	(382.597.492)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.604.478.977	17.536.768.711
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.17.4	3.532	3.160

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH HUYỀN	TRỊNH BÍCH DUNG	CÁP HỮU ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.540.376.040	138.115.747.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(57.076.114.608)	(61.005.042.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.613.370.726)	(22.224.812.683)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.358.711.114)	(3.056.583.255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.968.355.649)	(5.009.745.719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.607.378.934	5.251.679.394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.761.158.233)	(35.632.978.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.370.044.644**	**16.438.264.200**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.109.479.453)	(13.169.053.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		196.368.162	618.722.471
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.920.781.421)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		372.618.063	1.448.019.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.540.493.228)**	**(19.023.093.715)**

(Phần tiếp theo trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.257.083.971	84.960.391.778
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.134.593.286)	(75.929.069.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.016.311.475)	(11.184.644.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(10.893.820.790)**	**(2.153.321.877)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(4.064.269.374)**	**(4.738.151.392)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**10.965.819.097**	**15.703.970.489**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		**6.901.549.723**	**10.965.819.097**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH HUYỀN	TRỊNH BÍCH DUNG	CÁP HỮU ÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 55.500.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 354 (31/12/2012: 361).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê kho;
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ logistic (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tại hàng không);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
  + Đối với Thành phẩm: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng do trong quá trình lưu trữ, hàng còn thời hạn sử dụng khoảng 09 tháng. Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 50% giá trị của hàng tồn kho còn thời hạn sử dụng từ 11 tháng đến 12 tháng.
  + Đối với Nguyên vật liệu: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho do không đạt chất lượng, hết hạn đăng ký, hàng đã hết hạn sử dụng và hàng còn thời gian sử dụng dưới 5 tháng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2013
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

+ 930C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh không có thời hạn sử dụng nên không trích khấu hao.
+ 387 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh được khấu hao trong 48 năm.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.6 Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
+ Quyền sử dụng đất	48 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị: tỷ lệ tạm chia cổ tức năm 2013 là 17% trên vốn điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:
  + Quỹ đầu tư phát triển được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
  + Quỹ dự phòng tài chính không trích lập thêm do đã bằng 10% vốn điều lệ.

+ Quỹ khen thưởng được trích với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
+ Quỹ phúc lợi được trích với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
+ Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).

▪ Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

▪ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

▪ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

▪ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.11 Thuế

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.
+ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Dược phẩm	5%
+ Thực phẩm chức năng	10%
+ Các dịch vụ khác	10%

▪ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12 Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	61.039.900	311.455.400
Tiền gửi ngân hàng	5.840.509.823	3.654.363.697
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	**6.901.549.723**	**10.965.819.097**

Tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn 2 tháng và lãi suất 7%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn 4 tháng và lãi suất 7%/năm.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	26.269.460.023	28.359.353.639
Trả trước cho người bán	2.383.024.785	921.707.352
Các khoản phải thu khác	678.044.529	429.650.886
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**29.330.529.337**	**29.710.711.877**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(658.004.568)	(467.438.192)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**28.672.524.769**	**29.243.273.685**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu năm	467.438.192	-
Tăng dự phòng trong năm	190.566.376	467.438.192
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	-	-
Số dư cuối năm	**658.004.568**	**467.438.192**

5.4. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16.123.443.586	16.536.697.193
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.873.856.105	4.105.134.311
Thành phẩm	19.313.836.768	17.098.938.510
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**38.311.136.459**	**37.740.770.014**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(599.833.221)	(323.172.620)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**37.711.303.238**	**37.417.597.394**

(Phần tiếp theo trang 18)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.544.359.745	45.728.456.408	4.993.317.978	5.551.419.776	93.817.553.907
Mua trong năm	-	229.335.149	-	324.051.528	553.386.677
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.066.912.655	-	-	3.066.912.655
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.057.500)	-	-	(118.057.500)
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(1.464.208.663)	-	(1.123.896.148)	(2.588.104.811)
Số dư cuối năm	**37.544.359.745**	**47.442.438.049**	**4.993.317.978**	**4.751.575.156**	**94.731.690.928**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.772.289.372	34.794.831.881	3.206.619.086	5.327.194.826	55.100.935.165
Khấu hao trong năm	1.501.774.404	3.603.194.698	802.157.964	232.415.104	6.139.542.170
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.057.500)	-	-	(118.057.500)
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(1.261.008.871)	-	(988.748.980)	(2.249.757.851)
Số dư cuối năm	**13.274.063.776**	**37.018.960.208**	**4.008.777.050**	**4.570.860.950**	**58.872.661.984**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.772.070.373	10.933.624.527	1.786.698.892	224.224.950	38.716.618.742
Tại ngày cuối năm	**24.270.295.969**	**10.423.477.841**	**984.540.928**	**180.714.206**	**35.859.028.944**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 1.508.951.746 đồng – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.606.509.583 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.589.050.091	679.666.760	5.268.716.851
Tăng tài sản do chuyển từ bất động sản đầu tư	17.221.236.148	-	17.221.236.148
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(11.330.760)	(11.330.760)
Số dư cuối năm	**21.810.286.239**	**668.336.000**	**22.478.622.239**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	679.666.760	679.666.760
Khấu hao trong năm	271.234.475	-	271.234.475
Khấu hao lũy kế từ bất động sản đầu tư chuyển sang	813.703.428	-	813.703.428
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(11.330.760)	(11.330.760)
Số dư cuối năm	**1.084.937.903**	**668.336.000**	**1.753.273.903**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.589.050.091	-	4.589.050.091
Tại ngày cuối năm	**20.725.348.336**	**-**	**20.725.348.336**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 16.136.298.245 đồng – Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 668.336.000 đồng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án 90 Hùng Vương	-	34.046.364
Sửa kho Lý Thường Kiệt	185.817.968	4.766.568.979
Máy trộn siêu tốc, máy sấy tầng sôi	-	2.788.759.844
Tổng cộng	**185.817.968**	**7.589.375.187**

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.592.972.908	23.387.897.070	43.980.869.978
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang	-	7.715.207.172	7.715.207.172
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(17.221.236.148)	-	(17.221.236.148)
Số dư cuối năm	**3.371.736.760**	**31.103.104.242**	**34.474.841.002**

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	864.904.872	11.454.756.681	12.319.661.553
Tăng trong năm	161.217.960	859.265.430	1.020.483.390
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(813.703.428)	-	(813.703.428)
Số dư cuối năm	**212.419.404**	**12.314.022.111**	**12.526.441.515**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.728.068.036	11.933.140.389	31.661.208.425
Tại ngày cuối năm	**3.159.317.356**	**18.789.082.131**	**21.948.399.487**

Bất động sản đầu tư tăng thêm do xây dựng cơ bản 3 nhà kho phục vụ cho hoạt động cho thuê kho tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh đã hoàn thành 2 kho và đưa vào phục vụ cho thuê. Còn 1 kho vẫn còn đang hoàn thiện nên chưa cho thuê và chưa trích khấu hao.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.159.317.356 đồng – Xem thêm mục 5.10.

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh	14.100.000.000	14.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	90.000.000	90.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.190.000.000	14.190.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**14.190.000.000**	**14.190.000.000**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn bằng tài sản cố định	4.200.000.000	4.200.000.000
Góp vốn bằng tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cấn trừ công nợ	8.900.000.000	8.900.000.000
Cộng	**14.100.000.000**	**14.100.000.000**

Đầu tư vào công ty liên doanh là khoản đầu tư vào Cty TNHH Đầu Tư Nam Thiên Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh khu phức hợp tại 136 Lý Chính Thắng với Công ty TNHH XD- TM –DV G.B. Theo hợp đồng, Công ty Dược Phẩm 2/9 góp 40% vốn điều lệ, trong đó, góp vốn bằng tài sản cố định là công trình kiến trúc trên đất tại 136 Lý Chính Thắng với giá trị do hai bên góp vốn đánh giá là 4.200.000.000 đồng.

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2.

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	19.479.656.160	21.200.581.797
Vay đối tượng khác	3.139.000.000	2.802.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả – Xem thêm mục 5.16	1.320.000.000	1.320.000.000
Tổng cộng	**23.938.656.160**	**25.322.981.797**

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng bất động sản là tòa nhà tại 299/22 Lý Thường Kiệt và quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 8,3% đến 9%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động – Xem thêm mục 5.5, 5.6 và 5.8.

Các khoản vay đối tượng khác là khoản vay cán bộ công nhân viên chịu lãi suất 8,5%/năm và lãi suất này sẽ được điều chỉnh hàng tháng căn cứ theo lãi suất cho vay của ngân hàng. Các khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	433.058.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.237.382.070	3.292.656.328
Thuế thu nhập cá nhân	19.539.359	111.911.570
Tiền thuê đất	-	558.096.000
Tổng cộng	**3.689.979.973**	**3.962.663.898**

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương còn phải trả cho người lao động.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	24.361.788	50.782.423
Kinh phí công đoàn	95.195.802	169.751.562
Bảo hiểm xã hội	-	43.134.580
Cổ tức phải trả	6.158.663.183	2.739.974.658
Chi phí trích trước	1.719.482.975	2.973.741.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.851.765	199.744.637
Tổng cộng	**8.006.555.513**	**6.177.129.694**

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	4.004.049.644	4.012.272.504
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.990.120.990	3.430.834.244
Trích lập thù lao hội đồng quản trị	996.706.997	857.708.561
Tăng khác	38.737.000	7.230.000
Sử dụng trong năm	(3.822.559.370)	(4.303.995.665)
Số dư cuối năm	**4.207.055.261**	**4.004.049.644**

5.15. Phải trả dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
Nhận góp vốn thực hiện dự án	1.500.000.000	1.500.000.000
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	223.870.680	742.696.320
Nhận ký quỹ gia công	191.708.000	55.000.000
Nhận ký quỹ thuê kho	306.144.000	-
Số dư cuối năm	**2.221.722.680**	**2.297.696.320**

Nhận góp vốn thực hiện dự án là khoản tiền nhận của Công ty TNHH XD- TM- DV G.B để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

5.16. Vay và nợ dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	-	3.493.183.678
Nợ dài hạn khác	2.640.880.023	3.960.880.023
Tổng cộng	**2.640.880.023**	**7.454.063.701**

Nợ dài hạn khác là khoản nợ Công ty TNHH XD- TM- DV G.B về chi phí xây dựng Công trình 78-80 CMT8, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.320.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.10. Khoản nợ này sẽ được cấn trừ với tiền cho thuê nhà hằng năm tại địa chỉ 78-80 CMT8.

(Phần tiếp theo trang 23)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.500.000.000	17.380.542.000	21.884.124.633	5.214.737.878	6.390.472.404	106.369.876.915
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	17.536.768.711	17.536.768.711
Trích quỹ	-	-	857.708.561	335.262.122	(1.192.970.683)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.430.834.244)	(3.430.834.244)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.880.000.000)	(8.880.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(857.708.561)	(857.708.561)
Số dư đầu năm nay	**55.500.000.000**	**17.380.542.000**	**22.741.833.194**	**5.550.000.000**	**9.565.727.627**	**110.738.102.821**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	19.604.478.977	19.604.478.977
Trích quỹ	-	-	996.706.997	-	(996.706.997)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.990.120.990)	(2.990.120.990)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.435.000.000)	(9.435.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.967.533.619)	(1.967.533.619)
Số dư cuối năm nay	**55.500.000.000**	**17.380.542.000**	**23.738.540.191**	**5.550.000.000**	**13.780.844.998**	**115.949.927.189**

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.095.000.000	16.095.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	39.405.000.000	39.405.000.000
Tổng cộng	**55.500.000.000**	**55.500.000.000**

5.17.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.550.000	5.550.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra		
+ Cổ phần phổ thông	5.550.000	5.550.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	5.550.000	5.550.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	19.604.478.977	17.536.768.711
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.550.000	5.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.532**	**3.160**

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	9.565.727.627	6.390.472.404
Lợi nhuận sau thuế trong năm	19.604.478.977	17.536.768.711
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(996.706.997)	(857.708.561)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(335.262.122)
Trích lập Quỹ khen thưởng	(2.392.096.792)	(2.573.125.683)
Trích lập Quỹ phúc lợi	(598.024.198)	(857.708.561)
Chia cổ tức	(9.435.000.000)	(8.880.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị	(996.706.997)	(857.708.561)
Nộp bổ sung thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010 - 2012	(675.699.321)	-
Nộp bổ sung thuế GTGT theo quyết toán thuế năm 2010 - 2012	(11.216.973)	-
Nộp tiền chậm nộp thuế theo Quyết định 4755/QĐ-CT-KT4	(215.116.026)	-
Nộp tiền vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định 4755/QĐ-CT-KT4 và 4756/QĐ-CT-KT4	(68.794.302)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**13.780.844.998**	**9.565.727.627**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng sản xuất	142.575.995.433	140.687.090.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	190.944.030	7.443.000
Doanh thu bán hàng hóa	-	105.633.686
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.463.907.428	4.511.577.681
Chiết khấu thương mại	(3.049.655.090)	(2.599.850.562)
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(1.637.383.779)	(417.817.596)
Doanh thu thuần	**142.543.808.022**	**142.294.076.844**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	-	100.530.846
Giá vốn của thành phẩm	80.871.092.181	82.524.020.174
Giá vốn dịch vụ gia công	136.448.259	6.702.600
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.777.044.221	3.332.091.597
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(45.915.650)	(45.415.288)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	276.660.601	113.514.303
Tổng cộng	**84.015.329.612**	**86.031.444.232**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	355.518.063	1.418.319.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.100.000	29.700.000
Chiết khấu thanh toán	35.942.038	30.066.861
Doanh thu hoạt động tài chính khác	864.000	-
Tổng cộng	**409.424.101**	**1.478.086.044**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.358.711.114	3.056.583.255
Chiết khấu thanh toán	108.731.114	174.198.503
Tổng cộng	**2.467.442.228**	**3.230.781.758**

6.5. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.199.640.908	5.506.828.429
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	466.573.778	234.116.701
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.363.029	413.981.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.688.971	788.374.200
Chi phí bằng tiền khác	9.716.961.716	10.813.530.891
Tổng cộng	**17.699.228.402**	**17.756.831.764**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.011.369.364	6.247.729.996
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	534.024.668	307.438.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.101.310.676	844.327.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.858.481	3.053.843.320
Chi phí bằng tiền khác	2.958.209.961	2.814.888.648
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	190.566.376	467.438.192
Tổng cộng	**12.649.339.526**	**13.735.665.918**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	26.171.522.004	23.446.827.547
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.929.810.530	3.357.812.050
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(3.134.704.254)	(1.604.314.287)
Trừ thu nhập không chịu thuế	(17.100.000)	(29.700.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	24.949.528.280	25.170.625.310
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	6.237.382.070	6.292.656.328
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**6.237.382.070**	**6.292.656.328**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước	Dự phòng	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	(401.078.572)	-	(401.078.572)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(342.356.887)	(40.240.605)	(382.597.492)
Số dư đầu năm nay	(743.435.459)	(40.240.605)	(783.676.064)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	313.564.715	16.096.242	329.660.957
Số dư cuối năm nay	**(429.870.744)**	**(24.144.363)**	**(454.015.107)**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.383.656.383	64.357.957.615
Chi phí nhân công	32.196.901.802	29.941.645.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.376.454.121	7.168.401.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.455.760.546	9.212.091.178
Chi phí khác bằng tiền	16.467.517.763	17.195.331.526
Chi phí mua ngoài hàng hóa		100.530.846
Dự phòng hàng tồn kho	276.660.601	113.514.303
Dự phòng nợ phải thu	190.566.376	467.438.192
Tổng cộng	**115.347.517.592**	**128.556.910.836**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Năm nay	**Năm trước**
Thù lao Hội đồng quản trị	926.000.000	862.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.587.279.429	1.212.209.410
Tổng cộng	**2.513.279.429**	**1.736.709.410**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**01/01/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.901.549.723	10.965.819.097
Phải thu khách hàng	25.611.455.455	27.891.915.447
Đầu tư dài hạn	14.190.000.000	14.190.000.000
Tài sản tài chính khác	42.000.000	44.654.543
Tổng cộng	**46.745.005.178**	**53.092.389.087**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	22.618.656.160	27.496.165.475
Phải trả người bán	5.071.478.912	8.949.110.462
Nợ ngắn hạn và dài hạn	3.960.880.023	5.280.880.023
Công nợ tài chính khác	2.221.722.680	2.297.696.320
Chi phí trích trước	1.719.482.975	2.973.741.834
Tổng cộng	**35.592.220.750**	**46.997.594.114**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	22.618.656.160	-	22.618.656.160
Phải trả người bán	5.071.478.912	-	5.071.478.912
Nợ ngắn hạn và dài hạn	1.320.000.000	2.640.880.023	3.960.880.023
Công nợ tài chính khác	-	2.221.722.680	2.221.722.680
Chi phí trích trước	1.719.482.975	-	1.719.482.975

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	24.002.981.797	3.493.183.678	27.496.165.475
Phải trả người bán	8.949.110.462	-	8.949.110.462
Nợ ngắn hạn và dài hạn	1.320.000.000	3.960.880.023	5.280.880.023
Công nợ tài chính khác	-	2.297.696.320	2.297.696.320
Chi phí trích trước	2.973.741.834	-	2.973.741.834

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng	25.611.455.455	-	25.611.455.455
Đầu tư dài hạn	-	14.190.000.000	14.190.000.000
Tài sản tài chính khác	-	42.000.000	42.000.000

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải thu khách hàng	27.891.915.447	-	27.891.915.447
Đầu tư dài hạn	-	14.190.000.000	14.190.000.000
Tài sản tài chính khác	-	44.654.543	44.654.543

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THANH HUYỀN	TRỊNH BÍCH DUNG	CÁP HỮU ÁNH